

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 36

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.244.681.562.860</b>	<b>2.659.680.333.974</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>817.691.514.055</b>	<b>219.263.132.224</b>
111	1. Tiền		370.691.514.055	155.763.132.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		447.000.000.000	63.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>29.500.000.000</b>	<b>17.400.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.500.000.000	17.400.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>600.953.590.979</b>	<b>1.595.150.867.965</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	176.578.113.174	154.893.314.374
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	10.515.930.042	48.339.887.700
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	239.261.484.859	38.297.388.748
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	175.170.261.669	1.360.478.066.392
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(572.198.765)	(6.857.789.249)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>759.670.444.800</b>	<b>794.812.387.310</b>
141	1. Hàng tồn kho		773.645.467.988	815.293.911.147
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.975.023.188)	(20.481.523.837)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>36.866.013.026</b>	<b>33.053.946.475</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.593.294.699	2.428.107.063
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.275.096.035	12.628.066.697
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	17.997.622.292	17.997.772.715
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.184.476.304.722</b>	<b>3.013.024.252.328</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>532.191.710.662</b>	<b>530.555.414.362</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	269.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	12.338.000.000	14.313.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	138.097.877.806	129.486.581.506
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.185.878.134.052</b>	<b>964.338.928.391</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.547.751.833.908	433.987.648.297
222	- Nguyên giá		2.305.884.356.629	947.403.262.281
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(758.132.522.721)	(513.415.613.984)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	638.126.300.144	530.351.280.094
228	- Nguyên giá		717.890.604.370	586.123.163.370
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.764.304.226)	(55.771.883.276)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>174.001.245.669</b>	<b>89.184.082.952</b>
231	- Nguyên giá		176.823.842.859	91.619.797.031
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.822.597.190)	(2.435.714.079)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>234.042.942.568</b>	<b>133.215.428.521</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		23.328.751.677	11.620.815.837
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		210.714.190.891	121.594.612.684
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>863.275.266.750</b>	<b>1.091.347.000.820</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		861.373.533.950	1.090.842.000.820
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	505.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>195.087.005.021</b>	<b>204.383.397.282</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	195.087.005.021	204.383.397.282
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.429.157.867.582</b>	<b>5.672.704.586.302</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.484.330.193.735</b>	<b>2.509.953.207.007</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.871.800.147.683</b>	<b>2.268.676.890.349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		30.291.304.310	20.583.839.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	47.940.135.596	123.206.008.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	17.864.274.339	66.741.398.627
314	4. Phải trả người lao động		26.444.021.784	17.198.043.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	460.658.226.559	446.484.259.275
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	8.963.465.929	8.899.705.086
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.188.953.826.310	1.123.716.827.628
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	82.484.103.132	455.139.734.507
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.200.789.724	6.707.073.811
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>612.530.046.052</b>	<b>241.276.316.658</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	26.358.746.611	25.817.114.964
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	66.778.502.877	66.266.397.298
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	301.005.172.801	34.000.000.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	217.392.623.763	114.197.804.396
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		995.000.000	995.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.944.827.673.847</b>	<b>3.162.751.379.295</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>3.944.827.673.847</b>	<b>3.162.751.379.295</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(105.938.685.035)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		32.412.033.527	33.142.773.580
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		36.544.541.827	19.148.979.372
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		415.934.061.693	114.566.630.623
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.931.656.033	(108.378.856.523)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		323.002.405.660	222.945.487.146
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		553.926.372.530	19.413.171.689
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.429.157.867.582</b>	<b>5.672.704.586.302</b>

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh



Tổng Giám đốc



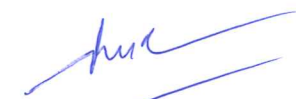
Nguyễn An Định

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	246.911.468.822	323.310.745.032	963.086.872.577	1.674.865.526.929
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		317.941.180	412.273.192	1.153.617.782	850.141.295
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.593.527.642	322.898.471.840	961.933.254.795	1.674.015.385.634
11	4. Giá vốn hàng bán	25	208.191.468.300	272.933.316.178	864.094.119.085	1.274.630.973.760
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.402.059.342	49.965.155.662	97.839.135.710	399.384.411.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	22.131.114.218	28.155.027.599	108.109.494.994	44.419.299.524
22	7. Chi phí tài chính	27	1.331.609.627	28.513.868.824	22.100.024.907	94.971.098.585
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		729.166.666	27.570.115.554	15.259.186.972	93.213.307.979
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		79.631.932.711	65.412.298.438	257.322.213.002	216.116.378.060
25	9. Chi phí bán hàng	28	6.362.994.382	5.660.150.215	24.886.247.840	40.849.293.019
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	27.574.882.079	23.825.736.082	98.223.147.382	114.977.399.390
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.895.620.183	85.532.726.578	318.061.423.577	409.122.298.464
31	12. Thu nhập khác		267.380.768	2.432.566.201	27.157.079.783	8.730.350.843
32	13. Chi phí khác		102.840.214	528.909.282	1.020.600.620	2.048.116.562
40	14. Lợi nhuận khác		164.540.554	1.903.656.919	26.136.479.163	6.682.234.281
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.060.160.737	87.436.383.497	344.197.902.740	415.804.532.745
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.600.963.495	4.814.740.695	6.955.289.009	51.718.685.565
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	-	-	12.035.085.277	63.023.066.800
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>101.459.197.242</u>	<u>82.621.642.802</u>	<u>325.207.528.454</u>	<u>301.062.780.380</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		848.391.239	867.399.778	2.205.122.794	2.281.196.981
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		100.610.806.003	81.754.243.024	323.002.405.660	231.602.383.983
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	335	273	1.077	772

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh



Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Định

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		344.197.902.740	415.804.532.745
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.838.911.983	70.832.968.804
03	- Các khoản dự phòng		(12.792.091.133)	13.475.432.595
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-6.893.965.366	355.591.026
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		41.905.746.416	(258.442.287.252)
06	- Chi phí lãi vay		15.259.186.972	93.213.307.979
10	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		466.303.622.344	335.239.545.897
11	- Tăng, giảm các khoản phải thu		593.185.770.267	(411.899.179.924)
12	- Tăng, giảm hàng tồn kho		73.171.594.100	58.700.911.026
13	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		149.581.026.443	77.483.114.324
14	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.913.222.387	27.397.862.169
15	- Tiền lãi vay đã trả		(17.857.658.108)	(94.827.254.615)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.960.421.602)	(69.762.868.066)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.496.455.663)	(50.528.071.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.232.840.700.168	(128.195.940.927)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(70.338.547.883)	(53.829.337.344)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		779.196.940	812.150.668
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(213.202.326.084)	(43.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	25.830.470.340
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.046.543.200)	-
25	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	203.015.040.000
26	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		186.823.580.326	329.148.785.622
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(173.984.639.901)	461.577.109.286

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		55.009.258.917	1.484.185.704.507
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(512.648.993.424)	(1.843.845.970.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.785.971.999)	(29.475.728.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(460.425.706.506)</i>	<i>(389.135.993.493)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		598.430.353.761	(55.754.825.134)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	03	219.263.132.224	275.373.548.384
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.971.930)	(355.591.026)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>817.691.514.055</u>	<u>219.263.132.224</u>

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Định

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Đầu tư tài chính, kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xưởng bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác gỗ ...



**Cấu trúc tập đoàn**

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã hoàn thành thủ tục giải thể Chi nhánh Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Xi nghiệp Cơ điện lạnh 3/2 là đơn vị hạch toán phụ thuộc.

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (*)	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng-sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
3	CTCP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh-doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sóng Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
6	Công ty cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	50,50%	50,50%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

(\*): đến thời điểm lập BCTC hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm thủ tục thanh lý tài sản và giải thể doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa.

**Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
2	Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
3	CTCP Bệnh viện phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
4	CTCP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
5	Công ty TNHH YCH-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
6	CTCP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
7	CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Kinh doanh hàng may mặc

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân của năm tài chính.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm                     |
| - Quyền sử dụng đất      | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

#### **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **2.13. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước.

#### **2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.16. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong niên độ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

### **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.22 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:-

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## **2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

**2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong niên độ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho niên độ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020.

**2.27. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.28. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.998.058.387	8.051.287.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	361.659.744.225	147.636.898.478
Tiền đang chuyển	33.711.443	74.945.886
Các khoản tương đương tiền (*)	447.000.000.000	63.500.000.000
	<b>817.691.514.055</b>	<b>219.263.132.224</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% - 4,0%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	29.500.000.000	17.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	29.500.000.000	17.400.000.000

Tại ngày 31/12/2020, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tại NHTM Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 3,9% đến 5,3 %/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020					
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND				
				Địa chỉ				
				Tỷ lệ lợi ích				
				Tỷ lệ quyền biểu quyết				
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND				
- CTCP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	90.678.754.872	Tỉnh Bình Dương	43,40%	40,00%	294.737.269.609
- CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	331.551.658.463	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	109.016.480.414
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	107.575.990.089	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	226.551.855.672
- CTCP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	14.342.352.727	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	96.565.705.022
- CTCP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	49.983.317.135	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	10.019.245.002
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	146.973.614.187	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	46.983.317.135
- CTCP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	120.267.846.477	Tỉnh Bình Dương	44,51%	34,00%	169.169.585.952
- CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương				Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	137.798.542.014
				<b>861.373.533.950</b>				<b>1.090.842.000.820</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	504.000.000	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- CTCP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- CTCP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- CTCP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- CTCP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- CTCP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	7,92%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Summer Wind	10.347.179.894	-	-	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	21.180.630.337	-	18.478.634.344	-
- Công ty TNHH Việt Nam Trim Park	6.311.998.186	-	-	-
- Công ty TNHH Velo Việt Nam	9.528.758.232	-	-	-
- Công ty TNHH Carbotec (VN)	9.680.009.275	-	9.659.870.275	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Kitech (VN)	9.528.758.232	-	9.659.371.392	-
- Công ty TNHH Topkey (Việt)	15.658.434.000	-	15.658.434.000	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV Vĩnh Hưng Đạt	-	-	7.274.230.920	-
- Công ty TNHH Box-Pak (VN)	22.800.709.250	-	6.349.260.940	-
- Công ty TNHH SX-TM Hòa Thuận Phát	10.296.103.840	-	7.274.230.920	-
- Các khách hàng khác	61.245.531.928	(572.198.765)	80.539.281.583	(6.857.789.249)
	<b>176.578.113.174</b>	<b>(572.198.765)</b>	<b>154.893.314.374</b>	<b>(6.857.789.249)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- CTCP An Bình <sup>(1)</sup>	60.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- CTCP Bất Động Sản U&I <sup>(2)</sup>	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
	<b>264.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>269.512.681.143</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

<sup>(1)</sup> Khoản phải thu từ hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư và chuyển giao đất ngày 15/08/2016, giá trị hợp đồng 180.000.000.000 đồng, đã thanh toán 115.000.000.000 đồng. Ngày 14/11/2019 UBND tỉnh Bình Dương có quyết định số 3379/QĐ-UB thu hồi quyết định giao đất cho Công ty cổ phần An Bình thuê. Hiện tại Công ty cổ phần An Bình chưa đồng ý với ý kiến thu hồi của UBND tỉnh Bình Dương và đã gửi văn bản đề nghị UBND tỉnh Bình Dương xem xét hủy bỏ không thu hồi quyết định cho thuê đất để Công ty cổ phần An Bình tiếp tục thực hiện kinh doanh trên khu đất đã bàn giao.

<sup>(2)</sup> Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển giao đất ngày 14/10/2016, giá trị hợp đồng 257.986.200.756 đồng. Tuy nhiên, hai bên đang tiến hành xin chủ trương hủy hợp đồng và chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Dương	57.267.812	-	37.061.011.021	-
- Cửa hàng cây kiểng Nhật Khánh	-	-	1.150.000.000	-
- Điện lực Bình Dương <sup>(1)</sup>	2.643.551.397	-	5.570.261.899	-
- Các khách hàng khác	7.815.110.833	-	4.558.614.780	-
	<b>10.515.930.042</b>	<b>-</b>	<b>48.339.887.700</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ông Bùi Thanh Hải <sup>(2)</sup>	12.338.000.000	-	14.313.000.000	-
	<b>12.338.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.313.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Đây là khoản ứng vốn cho Công ty Điện lực Bình Dương ("BDC") về việc xây dựng hệ thống lưới điện 22 KV tại Khu công nghiệp An Tây theo hợp đồng số 80/HĐ-PCBD ký ngày 10 tháng 2 năm 2012, số 328/HĐ-PCBD ký ngày 6 tháng 7 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó, việc ứng vốn sẽ không chịu lãi suất. Công ty cấp khoản ứng vốn này cho BDC nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện, nhờ đó thu hút thêm khách hàng thuê đất tại khu công nghiệp. Số tiền này sẽ được thanh toán dần dựa trên doanh thu mà BDC có được từ việc cung cấp điện.

<sup>(2)</sup> Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- CTCP ĐT & PT Tân Thành <sup>(1)</sup>	61.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Ych-Protrade <sup>(2)</sup>	8.261.484.859	-	8.297.388.748	-
- Công ty cổ phần Hưng Vượng <sup>(3)</sup>	170.000.000.000	-	-	-
	<b>239.261.484.859</b>	<b>-</b>	<b>38.297.388.748</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty CP Du lịch D&M <sup>(3)</sup>	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
- CTCP ĐT & PT Tân Thành <sup>(1)</sup>	107.347.102.061	-	107.347.102.061	-
	<b>117.243.151.713</b>	<b>-</b>	<b>117.243.151.713</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>356.504.636.572</b>	<b>-</b>	<b>155.540.540.461</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

(1) Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(1.1) Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV ngày 20/03/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 9,25%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp. Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 11.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng vay vốn số 02/2020/HĐVV ngày 02/11/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 9,25%/năm, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 50.000.000.000 đồng.

(1.3) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 25.847.102.061 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.

(1.4) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 81.500.000.000 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.

(2) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Ych-Protrade về việc chuyển số tiền 905.889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà Công ty TNHH Ych-Protrade còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), lãi suất: 0%/năm, số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 8.299.183.942 đồng.

(3) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp.

(4) Khoản cho vay của Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé và Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade cho CTCP Hưng Vương vay. Trong đó:

- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé cho CTCP Hưng Vương vay theo Hợp đồng số SBGR-HV/2020/157/L/001 ngày 01/12/2020. Theo đó, Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé cho Hưng Vương vay 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay 1 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay là 7,2%/năm để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty TNHH Phát Triển.

- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade cho CTCP Hưng Vương vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/PICL-HUNG VUONG ngày 29/10/2020. Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade cho CTCP Hưng Vương vay 120 tỷ đồng, thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất cho vay là 7,6%/năm để ổn định sản xuất và tìm kiếm thị trường mới. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ cổ phần của CTCP Hưng Vương sở hữu tại CTCP Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hạnh Phúc.

## 8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- CTCP Phát triển thời trang	-	-	2.221.169.231	-
- Bà Nguyễn Thị Minh Châu	-	-	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay <sup>(1)</sup>	8.135.137.543	-	238.950.685	-
- Phải thu tạm ứng <sup>(2)</sup>	13.120.497.773	-	15.964.958.851	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	236.729.085	-	206.729.085	-
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	28.102.456.000	-	90.000.000.000	-
- CTCP Hưng Vương <sup>(3)</sup>	-	-	182.713.536.000	-
- Ông Đặng Công Thanh <sup>(4)</sup>	-	-	685.000.000.000	-
- CTCP ĐT-XD Tân Phú <sup>(5)</sup>	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- CTCP Hưng Vương <sup>(6)</sup>	27.612.000.000	-	285.539.076.815	-
- Phải thu quỹ phúc lợi	4.769.020.689	-	-	-
- Phải thu khác	5.207.997.982	-	4.007.223.128	-
	<b>175.170.261.669</b>	<b>-</b>	<b>1.360.478.066.392</b>	<b>(6.600.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay <sup>(1)</sup>	21.396.696.984	-	12.785.400.684	-
- Phải thu CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành tiền lãi bổ sung <sup>(1)</sup>	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	817.000.000	-	817.000.000	-
	<b>138.097.877.806</b>	<b>-</b>	<b>129.486.581.506</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>201.130.471.349</b>	<b>-</b>	<b>687.161.145.006</b>	<b>-</b>

- (1) Trong khoản phải thu về lãi cho vay tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản lãi cho CTCP Đầu tư Phát triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HĐTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH.
- (2) Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 12.609.445.473 VND (số dư tại ngày 31/12/2019 là 8.871.683.045 VND)
- (3) Khoản phải thu từ Công ty CP Hưng Vượng do hủy bỏ hợp đồng mua vốn cổ phần số 01/PJ-PT ngày 26/11/2018 theo thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng số 01/TTHĐ/PT ngày 19/11/2019. Tổng công ty đã thu hồi đủ trong năm 2020
- (4) Khoản phải thu từ ông Đặng Công Thanh do hủy bỏ hợp đồng mua vốn cổ phần số 01/HĐ ngày 26/11/2018 theo thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng số 02/TTHĐ/PT ngày 21/11/2019. Tổng Công ty đã thu hồi đủ trong năm 2020
- (4) Khoản phải thu Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m<sup>2</sup> theo bảng giá quy định của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019. Khoản phải thu này tương ứng với 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.
- (6) Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/12/2020 Tổng Công ty còn phải thu từ Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 1.200.00 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngay khi đến hạn trong năm 2021 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

**9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000
+ Đối tượng khác	572.198.765	572.198.765	257.789.249	257.789.249
	<b>572.198.765</b>	<b>572.198.765</b>	<b>6.857.789.249</b>	<b>6.857.789.249</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.342.897.343	-	21.250.468.304	-
Công cụ, dụng cụ	1.985.786.026	-	2.482.113.234	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	367.449.554.649	-	581.357.759.978	-
Thành phẩm	193.363.785.640	-	2.799.744.346	-
Hàng hoá	184.503.444.330	(13.975.023.188)	207.403.825.285	(20.481.523.837)
	<b>773.645.467.988</b>	<b>(13.975.023.188)</b>	<b>815.293.911.147</b>	<b>(20.481.523.837)</b>

**11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Chi phí đầu tư dự án BĐS tại P. Lái Thiêu, Tp. Thuận An, BD	23.328.751.677	23.328.751.677	11.620.815.837	11.620.815.837
	<b>23.328.751.677</b>	<b>23.328.751.677</b>	<b>11.620.815.837</b>	<b>11.620.815.837</b>

**b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây <sup>(1)</sup>	64.334.566.316	64.334.566.316
- Cụm công nghiệp An Điền <sup>(2)</sup>	3.044.984.512	2.473.429.879
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương <sup>(3)</sup>	8.474.786.210	8.460.000.000
- Công trình nhà xưởng cho thuê	-	35.768.708.590
- Khu quy hoạch Gò Chai	793.562.000	793.562.000
- Nâng cấp sân golf	8.359.972.121	2.941.988.174
- Các công trình khác	6.984.256.998	6.822.357.725
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	109.989.297.524	-
- Nhà máy chế biến mù	8.732.765.210	-
	<b><u>210.714.190.891</u></b>	<b><u>121.594.612.684</u></b>

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Quy mô: 8,8 ha;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2020. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại thuyết minh số 21 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

(3) Tên dự án: mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m<sup>2</sup>;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu B09a-DN/HN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng			
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	741.048.997.208	107.398.604.397	76.903.414.549	4.903.764.457	17.148.481.670	-	947.403.262.281			
Số tăng trong năm	222.998.233.110	44.674.201.316	62.158.683.284	431.171.014	1.891.726.062	1.030.109.316.687	1.362.263.331.473			
- Mua trong năm	-	191.245.000	1.169.584.958	144.967.300	1.294.363.636	-	2.800.160.894			
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	255.725.387	139.353.000	-	-	-	-	395.078.387			
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(28.309.600)	(9.601.400)	(1.580.000)	(794.300)	(13.030.400)	-	(53.315.700)			
- Hợp nhất BCTC	222.770.817.323	44.333.204.716	60.990.678.326	286.998.014	610.392.826	1.030.109.316.687	1.359.121.407.892			
Số giảm trong năm	-	380.000.000	3.166.339.133	-	235.897.992	-	3.782.237.125			
- Thanh lý, nhượng bán	-	380.000.000	3.166.339.133	-	-	-	3.546.339.133			
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	235.897.992	-	235.897.992			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>964.047.230.318</b>	<b>151.692.805.713</b>	<b>135.895.758.700</b>	<b>5.334.935.471</b>	<b>18.804.309.740</b>	<b>1.030.109.316.687</b>	<b>2.305.884.356.629</b>			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	384.718.800.488	65.177.340.018	45.041.948.016	4.011.727.542	14.465.797.920	-	513.415.613.984			
Số tăng trong năm	78.399.515.571	22.690.320.848	33.061.502.992	434.462.288	865.110.589	112.093.872.438	247.544.784.726			
- Khấu hao trong năm	27.068.848.820	9.913.006.806	8.453.213.781	148.258.574	866.272.241	-	46.449.600.222			
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(24.984.140)	(9.601.400)	(1.580.000)	(794.300)	(13.030.400)	-	(49.990.240)			
- Hợp nhất kinh doanh	51.355.650.891	12.786.915.442	24.609.869.211	286.998.014	11.868.748	112.093.872.438	201.145.174.744			
Số giảm trong năm	-	338.833.339	2.464.800.226	-	24.242.424	-	2.827.875.989			
- Thanh lý, nhượng bán	-	338.833.339	2.464.800.226	-	-	-	2.803.633.565			
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	24.242.424	-	24.242.424			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>463.118.316.059</b>	<b>87.528.827.527</b>	<b>75.638.650.782</b>	<b>4.446.189.830</b>	<b>15.306.666.085</b>	<b>112.093.872.438</b>	<b>758.132.522.721</b>			
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	356.330.196.720	42.221.264.379	31.861.466.533	892.036.915	2.682.683.750	-	433.987.648.297			
Tại ngày cuối năm	<b>500.928.914.259</b>	<b>64.163.978.186</b>	<b>60.257.107.918</b>	<b>888.745.641</b>	<b>3.497.643.655</b>	<b>918.015.444.249</b>	<b>1.547.751.833.908</b>			

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.429.229.968 VND.



**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
 A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

		<b>Mẫu B09a-DN/HN</b>		
		Quyền sử dụng đất	Phản mềm kế toán	Cộng
		VND	VND	VND
<b>13</b>	<b>TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH</b>			
	Nguyên giá			
	Số dư đầu năm	582.437.954.361	3.685.209.099	586.123.163.370
	Tăng trong năm	131.441.672.000	337.869.090	131.779.541.000
	- Mua trong năm	-	337.869.090	337.869.000
	- Tăng do hợp nhất BCTC	131.441.672.000	-	131.441.672.000
	Giảm trong năm	-	-	-
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(12.100.000)	-	(12.100.000)
	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>713.867.526.361</b>	<b>4.023.078.009</b>	<b>717.890.604.370</b>
	Giá trị hao mòn lũy kế			
	Số dư đầu năm	53.387.882.129	2.384.001.147	55.771.883.276
	Tăng trong năm	23.547.958.308	454.470.342	24.002.428.650
	- Khấu hao trong năm	23.547.958.308	454.470.342	24.002.428.650
	Giảm trong năm	-	-	-
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(10.007.700)	-	(10.007.700)
	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.925.832.737</b>	<b>2.838.471.489</b>	<b>79.764.304.226</b>
	Giá trị còn lại			
	Tại ngày đầu năm	529.050.072.232	1.301.207.862	530.351.280.094
	Tại ngày cuối năm	636.941.693.624	1.184.606.520	638.126.300.144

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	80.947.268.596	10.672.528.435	91.619.797.031
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	85.204.045.828	85.204.045.828
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.947.268.596</b>	<b>95.876.574.263</b>	<b>176.823.842.859</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.007.268.596	1.428.445.483	2.435.714.079
- Khấu hao trong năm	-	386.883.111	386.883.111
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.007.268.596</b>	<b>1.815.328.594</b>	<b>2.822.597.190</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	79.940.000.000	9.244.082.952	89.184.082.952
Tại ngày cuối năm	<b>79.940.000.000</b>	<b>94.061.245.669</b>	<b>174.001.245.669</b>

**b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Tại thời điểm 31/12/2020, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m<sup>2</sup> và nguyên giá là 78 tỷ đồng.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78.722.556	334.869.978
- Chi phí sửa chữa	117.180.055	503.036.358
- Phí bảo hiểm	439.684.606	339.979.756
- Phí hoa hồng môi giới	1.207.366.439	727.932.971
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	750.341.043	522.288.000
	<b>2.593.294.699</b>	<b>2.428.107.063</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.098.384.620	1.423.695.222
- Chi phí thuê đất	6.884.005.689	1.230.330.555
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.903.706.070	1.943.366.757
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.801.831.241	3.134.334.386
- Lợi thế kinh doanh	171.244.452.029	196.067.292.582
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.154.625.372	584.377.780
	<b>195.087.005.021</b>	<b>204.383.397.282</b>

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	455.139.734.507	455.139.734.507	139.993.362.049	512.648.993.424	82.484.103.132	82.484.103.132
Vay ngắn hạn	450.139.734.507	450.139.734.507	103.044.581.093	505.148.993.424	48.035.322.176	48.035.322.176
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	343.891.374.507	343.891.374.507	12.229.400.917	356.120.775.424	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	31.248.360.000	31.248.360.000	42.779.858.000	74.028.218.000	-	-
+ Tỉnh Ủy Bình Dương	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào <sup>(2)</sup>	-	-	48.035.322.176	-	48.035.322.176	48.035.322.176
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào <sup>(3)</sup>	-	-	21.448.780.956	-	21.448.780.956	21.448.780.956
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	15.500.000.000	7.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương <sup>(1)</sup>	5.000.000.000	5.000.000.000	15.500.000.000	7.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
b) Vay dài hạn	34.000.000.000	34.000.000.000	282.505.172.801	15.500.000.000	301.005.172.801	301.005.172.801
+ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương <sup>(1)</sup>	34.000.000.000	34.000.000.000	-	15.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào <sup>(2)</sup>	-	-	145.385.047.066	-	145.385.047.066	145.385.047.066
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào <sup>(3)</sup>	-	-	137.120.125.735	-	137.120.125.735	137.120.125.735
	<b>34.000.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>282.505.172.801</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>301.005.172.801</b>	<b>301.005.172.801</b>
<b>Chi tiết khoản vay dài hạn:</b>						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	15.500.000.000	7.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	34.000.000.000	34.000.000.000	282.505.172.801	15.500.000.000	301.005.172.801	301.005.172.801
	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>298.005.172.801</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>301.005.172.801</b>	<b>301.005.172.801</b>

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Chủ sở hữu của cổ đông Nhà nước	-	1.341.666.667	75.000.000.000	1.341.666.667
- Tỉnh Ủy Bình Dương	-	1.341.666.667	75.000.000.000	1.341.666.667
	<b>-</b>	<b>1.341.666.667</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>1.341.666.667</b>

**Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn**

- (1) Hợp đồng vay vốn số 03/2019/HĐTD-TH ngày 24/05/2019 được ký kết giữa Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 39.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bù đắp cho làm cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp;
  - Thời hạn cho vay: 48 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm vay: thế chấp bằng 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 80.939,8 m<sup>2</sup> với giá trị định giá là 46.718.452.560 đồng
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020: 31.500.000.000 đồng.

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Mocal Creative	-	65.439.449.187
- Công ty TNHH Công nghệ Motinova (Việt Nam)	13.095.785.780	-
- Công ty TNHH An Chiao Molds	12.615.764.198	-
- Công ty TNHH Fu Việt Nam	-	22.071.020.368
- Công ty TNHH Minh Vy Bình Dương	3.821.924.232	-
- Công ty TNHH Tập đoàn DDH Việt Nam	4.451.001.828	-
- Các khách hàng khác	3.955.659.558	25.695.538.445
	<b>47.940.135.596</b>	<b>123.206.008.000</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí tiện ích sân golf Palm Sông Bé	8.908.465.929	8.849.705.086
- Các khoản khác	55.000.000	50.000.000
	<b>8.963.465.929</b>	<b>8.899.705.086</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	26.358.746.611	25.817.114.964
	<b>26.358.746.611</b>	<b>25.817.114.964</b>

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
 A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu B09a-DN/HN

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu tại 01/01/2020	Số phải nộp tại 01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu tại 31/12/2020	Số phải nộp tại 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.319.334.999	26.195.706.059	25.337.040.843	-	1.703.723.072
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.318.142.469	19.880.025.061	20.478.144.888	-	1.720.022.642
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143	48.606.896.088	6.955.289.009	51.960.421.602	17.729.895.143	3.601.763.495
- Thuế thu nhập cá nhân	150.423	3.417.681.717	9.008.849.040	9.315.967.119	-	3.110.413.215
- Thuế tài nguyên	-	48.129.200	405.996.087	435.246.800	-	18.878.487
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	267.727.149	369.412.125	579.237.883	579.237.883	267.727.149	369.412.125
- Các loại thuế khác	-	9.661.802.029	414.276.125	2.736.016.851	-	7.340.061.303
	<b>17.997.772.715</b>	<b>66.741.398.627</b>	<b>63.439.379.264</b>	<b>110.842.075.986</b>	<b>17.997.622.292</b>	<b>17.864.274.339</b>

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	-	1.256.804.469
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán <sup>(*)</sup>	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	327.711.067.374	313.091.991.167
- Thương và lương tháng 13	2.497.255.000	2.982.056.333
- Phí tiện ích	369.380.097	1.263.649.370
- Chi phí phải trả khác	4.647.565.236	2.456.799.084
	<b>460.658.226.559</b>	<b>446.484.259.275</b>

<sup>(\*)</sup> Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/12/2020 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.317.625.014	696.416.525
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	34.527.076.502	21.663.947.104
- Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	1.004.050.799.744	1.004.050.799.744
- Phải trả tiền lãi vay	-	1.341.666.667
- Phải trả Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả tiền cổ tức	50.540.000	1.845.552.000
- Phải trả thù lao HĐQT	47.990.551	1.391.580.000
- Phải trả khác	56.777.023.306	1.544.094.395
	<b>1.188.953.826.310</b>	<b>1.123.716.827.628</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây <sup>(*)</sup>	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	10.111.836.210	9.599.730.631
	<b>66.778.502.877</b>	<b>66.266.397.298</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

<sup>(\*)</sup> Các khoản tiền nhận trước của các hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây, thông tin chi tiết dự án tại thuyết minh số 11.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP  
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu B09a-DN/HN

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>(35.469.525.274)</b>	<b>33.142.773.580</b>	<b>19.148.979.372</b>	<b>114.566.630.623</b>	<b>19.413.171.689</b>	<b>3.162.751.379.295</b>	<b>3.162.751.379.295</b>	<b>19.413.171.689</b>	<b>3.162.751.379.295</b>	<b>3.162.751.379.295</b>	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng & Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(70.469.159.761)	(730.740.053)	-	-	-	-	-	-	-	(990.959.999)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>(105.938.685.035)</b>	<b>32.412.033.527</b>	<b>36.544.541.827</b>	<b>415.934.061.693</b>	<b>553.926.372.530</b>	<b>3.944.827.673.847</b>	<b>3.944.827.673.847</b>	<b>553.926.372.530</b>	<b>3.944.827.673.847</b>	<b>3.944.827.673.847</b>	

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu B09a-DN/HN

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- CTCP Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- CTCP Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	<b>100</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	30.245,51	32.774,20

**24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	654.229.129.340	837.773.982.102
Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.360.575.683	204.213.674.529
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	119.450.833.723	628.083.278.871
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	7.910.373.885	-
Doanh thu khác	3.135.959.946	4.794.591.427
	<b>963.086.872.577</b>	<b>1.674.865.526.929</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	611.138.118.291	793.047.810.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.546.541.927	161.245.607.265
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	99.728.680.400	297.557.029.064
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân Golf	108.419.259.562	-
Giá trị hàng tồn kho tồn thất trong năm	-	2.299.002.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.261.518.905	20.481.523.837
	<b>864.094.119.085</b>	<b>1.274.630.973.760</b>



**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.085.832.826	43.154.730.465
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.823.500	50.633.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.368.737.250	878.276.844
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.781.722.642	-
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp VCSH	57.773.551.373	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.614.361.741	235.173.214
Doanh thu hoạt động tài chính khác	414.459.662	100.486.001
	<b>108.109.494.994</b>	<b>44.419.299.524</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.259.186.972	93.213.307.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.788.551.064	1.375.604.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.286.871	355.591.026
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	26.594.694
	<b>22.100.024.907</b>	<b>94.971.098.585</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.124.268	714.343.454
Chi phí nhân công	15.768.634.020	15.324.449.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	953.160.795	1.528.508.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.524.133.048	4.273.095.499
Chi phí môi giới bán hàng	1.768.084.929	15.009.281.684
Chi phí khác bằng tiền	1.367.110.780	3.999.614.519
	<b>24.886.247.840</b>	<b>40.849.293.019</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	526.086.280	1.514.232.249
Chi phí nhân công	50.310.676.614	59.632.287.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.339.353.550	4.964.869.775
Thuế, phí, lệ phí	1.530.868.399	451.770.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.037.667.938	15.117.790.956
Chi phí khác bằng tiền	4.255.654.048	15.793.699.434
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.600.000.000)	(7.320.091.242)
Phân bổ Lợi thế kinh doanh	24.822.840.553	24.822.840.553
	<b>98.223.147.382</b>	<b>114.977.399.390</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	6.955.289.009	51.718.685.565
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.955.289.009</b>	<b>51.718.685.565</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	217.392.623.763	114.197.804.396

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	12.035.085.277	63.023.066.800
	<b>12.035.085.277</b>	<b>63.023.066.800</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	323.002.405.660	231.602.383.983
Các khoản điều chỉnh	6.571.039.880	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	316.431.365.780	231.602.383.983
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.055</b>	<b>772</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.691.514.055	-	219.263.132.224	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	777.212.863.834	(572.198.765)	1.914.370.643.415	(6.857.789.249)
Các khoản cho vay	356.504.636.572	-	178.510.802.360	-
Các khoản đầu tư	31.401.732.800	-	-	-
	<b>1.982.810.747.261</b>	<b>(572.198.765)</b>	<b>2.312.144.577.999</b>	<b>(6.857.789.249)</b>
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND		Giá gốc VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	383.489.275.933		489.139.734.507	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.333.963.769.093		1.210.567.064.686	
Chi phí phải trả	460.658.226.559		446.484.259.275	
	<b>2.178.111.271.585</b>		<b>2.146.191.058.468</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán này Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Mẫu B09a-DN/HN
	trở xuống	đến 5 năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.263.132.224	-	-	219.263.132.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.508.513.591.517	398.999.262.649	-	1.907.512.854.166
Các khoản cho vay	61.267.650.647	117.243.151.713	-	178.510.802.360
	<b>1.789.044.374.388</b>	<b>516.242.414.362</b>	-	<b>2.305.286.788.750</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.691.514.055	-	-	817.691.514.055
Phải thu khách hàng, phải thu khác	361.692.106.120	414.948.558.949	-	776.640.665.069
Các khoản cho vay	239.261.484.859	117.243.151.713	-	356.504.636.572
Các khoản đầu tư	29.500.000.000	-	1.901.732.800	31.401.732.800
	<b>1.448.145.105.034</b>	<b>532.191.710.662</b>	<b>1.901.732.800</b>	<b>1.982.238.548.496</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	trở xuống	đến 5 năm		
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	455.139.734.507	34.000.000.000	-	489.139.734.507
Phải trả người bán, phải trả khác	1.144.300.667.388	66.266.397.298	-	1.210.567.064.686
Chi phí phải trả	446.484.259.275	-	-	446.484.259.275
	<b>2.045.924.661.170</b>	<b>100.266.397.298</b>	-	<b>2.146.191.058.468</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	82.484.103.132	301.005.172.801	-	383.489.275.933
Phải trả người bán, phải trả khác	1.267.185.266.216	66.778.502.877	-	1.333.963.769.093
Chi phí phải trả	460.658.226.559	-	-	460.658.226.559
	<b>1.810.327.595.907</b>	<b>367.783.675.678</b>	-	<b>2.178.111.271.585</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	55.009.258.917	1.484.185.704.507
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	512.648.993.424	1.843.845.970.000

**35 . NỢ TIỀM TÀNG**

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty không thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương vẫn chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 31/12/2020 với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong năm:**

	<i>Mối quan hệ</i>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Góp vốn</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	761.306.400.000
<b>Giảm vốn</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	961.321.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	135.000.000.000	147.000.000.000
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	38.134.323.500	41.067.733.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	4.635.180.000	6.952.770.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	419.375.529	635.730.073
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	227.866.758	
<b>Cho vay vốn</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	94.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	170.000.000.000	-
<b>Trả gốc vay</b>			
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu đại diện vốn Nhà nước	75.000.000.000	-
<b>Chi phí đi vay</b>			
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu đại diện vốn Nhà nước	4.710.416.665	5.322.916.667
<b>Lãi cho vay</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	14.552.077.121	8.656.192.823
<b>Lãi phạt do chậm thanh toán</b>			
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	6.384.805.173	-

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mẫu B09a-DN/HN

Số dư tại ngày 31/12/2020:

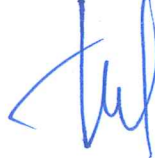
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu dài hạn khách hàng</b>			
- CTCP Bất động sản U&I	Cùng TV HĐQT	204.512.681.143	204.512.681.143
<b>Phải thu về cho vay</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	168.347.102.061	137.347.102.061
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	170.000.000.000	-
- Công ty TNHH Ych-Protrade	Công ty liên kết	8.261.484.859	8.297.388.748
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	5.983.523.844	68.424.658
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	32.247.000.000	468.252.612.815
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	23.467.276.000	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	90.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>			
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu của công ty mẹ	-	75.000.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	137.280.877.806	128.669.581.506
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	10.542.000
- Công ty TNHH Đầu tư & Quản lý dự án Bình Dương	Công ty mẹ	-	1.227.395.497
- Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	43.041.650	97.521.500
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			
- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu của công ty mẹ	1.095.233.570.937	1.095.233.570.937

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Định